

Số: **10** /NQ-HĐND

TP. Hà Giang, ngày **19** tháng 6 năm 2020

NGHỊ QUYẾT

**Về việc thông qua điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020
thành phố Hà Giang, tỉnh Hà Giang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ GIANG
KHÓA XXII - KỲ HỌP THỨ 14 (CHUYÊN ĐỀ)**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật số 35/2018/QH14 của Quốc hội Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 38/NQ-CP ngày 09/5/2018 của Chính phủ về việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Hà Giang;

Căn cứ Công văn số 3578/UBND-KTN ngày 08/9/2017 của UBND tỉnh Hà Giang về việc phân bổ chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất (2016-2020) cấp tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 125/QĐ-UBND ngày 17/01/2019 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch thành phố Hà Giang; Quyết định số 2539/QĐ-UBND ngày 16/12/2019 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của thành phố Hà Giang;

Căn cứ Văn bản số 689/UBND-KTTH ngày 16/3/2020 của UBND tỉnh Hà Giang về việc triển khai Kết luận số 549-KL/TU ngày 10/3/2020 của Thường trực Tỉnh ủy;

Căn cứ Văn bản số 343/VP-KTTH ngày 30/3/2020 của Văn phòng đoàn ĐBQH-HĐND-UBND tỉnh về việc xử lý báo cáo số 43/BC-STNMT ngày 07/02/2020 và báo cáo số 98/BC-STNMT ngày 09/3/2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Công văn số 393/STNMT-ĐĐQH ngày 01/4/2020 của Sở Tài nguyên và môi trường về việc triển khai lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện năm 2020;

Căn cứ Công văn số 536/STNMT-ĐĐQH ngày 27/4/2020 của Sở Tài nguyên và môi trường về việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thành phố Hà Giang đến năm 2020;

Căn cứ Thông báo số 53/TB-STNMT ngày 18/6/2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc thông báo kết quả thẩm định điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 thành phố Hà Giang (bổ sung);

Theo đề nghị của UBND thành phố tại Tờ trình số 84/TTr-UBND ngày 18/6/2020, về việc đề nghị HĐND thành phố thông qua điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 thành phố Hà Giang; Báo cáo thẩm tra số 123/BC-BPC ngày 18/6/2020 của Ban Pháp chế, Hội đồng nhân dân thành phố; ý kiến thảo luận của Đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1: Nhất trí với Tờ trình số 84/TTr-UBND ngày 18/6/2020 của UBND thành phố Hà Giang về việc phê chuẩn điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 thành phố Hà Giang với những nội dung chủ yếu như sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất.

Tổng diện tích tự nhiên 13.345,90 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp: 11.164,32 ha chiếm 83,65% tổng diện tích tự nhiên.
- Đất phi nông nghiệp: 2.123,71 ha chiếm 15,91 % tổng diện tích tự nhiên.
- Đất chưa sử dụng: 57,87 ha chiếm 0,43 % tổng diện tích tự nhiên.

(Chi tiết tại Phụ lục số 01)

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất.

- Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp: 585,21 ha.
- Chuyển đổi nội bộ đất nông nghiệp: 1,89 ha.
- Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở: 12,83 ha.

(Chi tiết tại Phụ lục số 02)

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng.

- Đất chưa sử dụng chuyển sang đất nông nghiệp: 599,83 ha.
- Đất chưa sử dụng chuyển sang đất phi nông nghiệp: 120,65 ha.

(Chi tiết tại Phụ lục số 03)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao UBND thành phố Hà Giang.

- Hoàn chỉnh báo cáo trình UBND tỉnh phê duyệt theo quy định.
- Tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của Pháp luật. Trong quá trình thực hiện, nếu cần phải điều chỉnh, bổ sung quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất, UBND thành phố báo cáo Thường trực HĐND để trình

HĐND thành phố thông qua trước khi trình UBND tỉnh phê duyệt bổ sung, điều chỉnh.

2. Giao Thường trực HĐND, các Ban của HĐND và các đại biểu HĐND thành phố giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. UBND thành phố Hà Giang, các cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ và các phòng, ban, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này.

2. Nghị quyết này đã được HĐND thành phố Hà Giang khóa XXII - Kỳ họp thứ 14 (chuyên đề) thông qua và có hiệu lực kể từ ngày 19 tháng 6 năm 2020./.

Nơi nhận:

- TTr HĐND tỉnh;
- TTr UBND tỉnh;
- Các sở: TN&MT; Tư Pháp;
- Công báo tỉnh Hà Giang;
- TTr Thành ủy;
- TTr HĐND thành phố;
- UBND thành phố;
- UBMTTQ và các tổ chức CT-XH thành phố;
- Các đại biểu HĐND TP khóa XXII;
- Các phòng, ban, đơn vị thành phố;
- HĐND-UBND các xã, phường;
- Vnptioffice;
- Lưu: VT, TNMT.



CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Phương Lan

Phụ lục số 01: Diện tích, cơ cấu các loại đất

(Kèm theo Nghị quyết số: **10** /NQ-HĐND ngày **19** tháng 6 năm 2020
của Hội đồng nhân dân Thành phố Hà Giang)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2019		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp tính phân bổ (ha)	Diện tích cấp thành phố xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7) = (5)+(6)	(8)
1	Đất nông nghiệp	11.149,70	83,54	11.213,80	-49,48	11.164,32	83,65
1.1	Đất trồng lúa	876,05	6,56	828,40	17,58	845,98	6,34
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	443,21	3,32	92,31	-4,43	87,88	0,66
1.3	Đất trồng cây lâu năm	329,88	2,47	251,22	-8,03	243,19	1,82
1.4	Đất rừng phòng hộ	2.434,99	18,25	3.052,00	-6,63	3.045,37	22,82
1.5	Đất rừng đặc dụng	2.067,58	15,49	1.832,06	0,00	1.832,06	13,73
1.6	Đất rừng sản xuất	4.935,35	36,98	5.094,59	-44,37	5.050,21	37,84
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	61,08	0,46	61,67	-3,60	58,07	0,44
1.8	Đất làm muối	0,00	-	0,00	0,00	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	1,55	0,01	1,55	0,00	1,55	0,01
2	Đất phi nông nghiệp	1.417,84	10,62	2.072,42	51,29	2.123,71	15,91
2.1	Đất quốc phòng	225,12	1,69	245,26	0,12	245,38	1,84
2.2	Đất an ninh	22,62	0,17	30,49	-0,01	30,48	0,23
2.3	Đất khu công nghiệp	0,00	-	0,00	0,00	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	0,00	-	0,00	0,00	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	0,00	-	20,00	-20,00	-	-
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	14,23	0,11	44,43	12,05	56,48	0,42
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	8,36	0,06	41,16	-0,17	40,99	0,31
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	0,00	-	2,00	0,00	2,00	0,01
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	358,55	2,69	575,75	68,98	644,73	4,83
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	1,34	0,01	2,03	0,00	2,03	0,02
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	0,00	-	109,50	0,00	109,50	0,82
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	1,29	0,01	38,30	0,00	38,30	0,29
2.13	Đất ở tại nông thôn	123,21	0,92	166,47	-0,61	165,86	1,24



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2019		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha)	Diện tích cấp thành phố xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7) = (5)+(6)	(8)
2.14	Đất ở tại đô thị	259,94	1,95	370,24	10,66	380,89	2,85
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	15,59	0,12	19,43	0,09	19,52	0,15
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	4,23	0,03	10,21	0,60	10,81	0,08
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	0,00	-	0,00	0,00	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	0,38	0,00	5,69	0,00	5,69	0,043
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	49,70	0,37	54,39	-9,45	44,94	0,34
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	27,84	0,21	33,20	2,07	35,27	0,26
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	3,00	0,02	5,25	-0,02	5,23	0,04
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	28,27	0,21	33,06	-9,54	23,52	0,18
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	0,28	0,00	0,38	0,00	0,38	0,003
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	269,32	2,02	260,59	-3,48	257,11	1,93
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	0,00	-	0,00	0,00	-	-
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	4,59	0,03	4,59	0,00	4,59	0,03
3	Đất chưa sử dụng	778,36	5,83	59,68	-1,81	57,87	0,43

Phụ lục số 02: Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

(Kèm theo Nghị quyết số: **10** /NQ-HĐND ngày **19** tháng 6 năm 2020
của Hội đồng nhân dân Thành phố Hà Giang)

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	585,21
1.1	Đất lúa nước	LUA/PNN	30,07
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	1,36
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	301,55
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	75,99
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	28,80
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	143,90
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	4,90
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	1,89
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OTC	12,83

PKO là đất phi nông nghiệp khác không phải đất ở

Phụ lục số 03: Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng
 (Kèm theo Nghị quyết số: **10** /NQ-HĐND ngày **19** tháng 6 năm 2020
 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hà Giang)

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	599,83
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	403,66
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	196,17
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-
1.8	Đất làm muối	LMU	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	120,65
2.1	Đất quốc phòng	CQP	7,15
2.2	Đất an ninh	CAN	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4,16
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	4,24
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1,00
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	52,25
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	25,01
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,33
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	6,32
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	13,41
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích (ha)
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,61
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	3,12
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,03
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,03
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-